

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 655/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 22 tháng 4 năm 2009

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015  
và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010 của thành phố Tuy Hòa**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 102/TTr-STNMT ngày 10 tháng 3 năm 2009) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa (tại Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2009),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 của thành phố Tuy Hòa với những nội dung chủ yếu sau:

**1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015**

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất trong kỳ quy hoạch:

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Các kỳ kế hoạch			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, năm 2010		Kỳ cuối, năm 2015	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>	<b>10.682,00</b>	<b>100,00</b>	<b>10.703,06</b>	<b>100,00</b>	<b>10.703,06</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>5.733,35</b>	<b>53,67</b>	<b>5.633,72</b>	<b>52,64</b>	<b>5.248,27</b>	<b>49,04</b>
1.1.	Đất sản xuất nông nghiệp	3.587,68	33,59	3.413,34	31,89	3.149,89	29,43
1.1.1.	Đất trồng cây hàng năm	3.480,39	32,58	3.306,77	30,90	3.049,96	28,50
	<i>Đất trồng lúa</i>	<i>2.466,02</i>	<i>23,09</i>	<i>2.431,63</i>	<i>22,72</i>	<i>2.370,98</i>	<i>22,15</i>
1.1.2.	Đất trồng cây lâu năm	107,29	1,00	106,57	1,00	99,93	0,93
1.2.	Đất lâm nghiệp	2.059,33	19,28	2.140,74	20,00	2.018,74	18,86

1.2.1.	Đất rừng sản xuất	884,69	8,28	960,28	8,97	1.128,08	10,54
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.164,88	10,91	1.174,64	10,97	884,84	8,27
1.2.3	Đất có rừng đặc dụng	9,76	0,09	5,82	0,05	5,82	0,05
1.3.	Đất nuôi trồng thủy sản	49,12	0,46	42,42	0,40	42,42	0,40
1.4.	Đất làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.5.	Đất nông nghiệp khác	37,22	0,35	37,22	0,35	37,22	0,35
<b>2.</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.044,71</b>	<b>28,50</b>	<b>4.646,38</b>	<b>43,41</b>	<b>5.350,27</b>	<b>49,99</b>
2.1.	Đất ở	666,53	6,24	705,80	6,59	892,66	8,34
2.1.1.	Đất ở tại nông thôn	177,96	1,67	187,54	1,75	314,92	2,94
2.1.2.	Đất ở tại đô thị	488,57	4,57	518,26	4,84	577,74	5,40
2.2.	Đất chuyên dùng	1.649,98	15,45	3.166,22	29,58	3.685,60	34,44
2.2.1.	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	48,13	0,45	51,87	0,48	60,99	0,57
2.2.2.	Đất quốc phòng, an ninh	495,59	4,64	1.740,65	16,26	1.776,09	16,59
2.2.3.	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	271,07	2,54	288,77	2,70	619,16	5,78
2.2.3.1.	Đất khu công nghiệp	72,70	0,68	72,70	0,68	72,70	0,68
2.2.3.2.	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	157,22	1,47	157,92	1,48	485,31	4,53
2.2.3.3.	Đất cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi	41,15	0,39	58,15	0,54	61,15	0,57
2.2.4.	Đất có mục đích công cộng	835,19	7,82	1.084,93	10,14	1.229,36	11,49
2.2.4.1.	Đất giao thông	530,53	4,97	644,35	6,02	643,53	6,01
2.2.4.2.	Đất thủy lợi	153,55	1,44	161,90	1,51	161,90	1,51
2.2.4.3.	Đất để chuyên dân năng lượng, truyền thông	2,56	0,02	4,06	0,04	7,56	0,07
2.2.4.4.	Đất cơ sở văn hóa	21,51	0,20	30,61	0,29	57,95	0,54
2.2.4.5.	Đất cơ sở y tế	15,39	0,14	24,92	0,23	36,27	0,34
2.2.4.6.	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	71,05	0,67	95,17	0,89	123,33	1,15
2.2.4.7.	Đất cơ sở thể dục, thể thao	9,73	0,09	52,95	0,49	52,95	0,49
2.2.4.8.	Đất chợ	7,39	0,07	9,39	0,09	14,29	0,13
2.2.4.9.	Đất có di tích, danh thắng	23,48	0,22	31,58	0,30	31,58	0,30
2.2.4.10.	Đất bồi thải, xử lý chất thải	0,00	0,00	30,00	0,28	100,00	0,93
2.3.	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	14,25	0,13	14,25	0,13	14,25	0,13
2.4.	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	246,61	2,31	282,81	2,64	280,46	2,62
2.5.	Đất sông suối và	460,26	4,31	463,69	4,33	463,69	4,33

	mặt nước chuyên dùng						
2.6.	Đất phi nông nghiệp khác	7,08	0,07	13,61	0,13	13,61	0,13
<b>3.</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.903,94</b>	<b>17,82</b>	<b>422,96</b>	<b>3,95</b>	<b>104,52</b>	<b>0,98</b>

## b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2006-2010	Giai đoạn 2011-2015
<b>1.</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>1.490,61</b>	<b>891,44</b>	<b>599,17</b>
1.1.	Đất sản xuất nông nghiệp	424,09	167,44	256,65
1.1.1.	Đất trồng cây hàng năm	416,73	166,72	250,01
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>58,45</i>	<i>34,39</i>	<i>24,06</i>
1.1.2.	Đất trồng cây lâu năm	7,36	0,72	6,64
1.2.	Đất lâm nghiệp	1.063,92	721,40	342,52
1.2.1.	Đất rừng sản xuất	516,19	512,19	4,00
1.2.2.	Đất rừng phòng hộ	545,79	207,27	338,52
1.2.3.	Đất có rừng đặc dụng	1,94	1,94	-
1.3.	Đất nuôi trồng thủy sản	2,60	2,60	-
<b>3.</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở</b>	<b>16,29</b>	<b>-</b>	<b>16,29</b>
3.1.	Đất trụ sở cơ quan	1,33	-	1,33
3.2.	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	1,12	-	1,12
3.3.	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-
3.4.	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	0,70	-	0,70
3.5.	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	13,14	-	13,14
3.6.	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	-	-	-
<b>4.</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>8,09</b>	<b>-</b>	<b>8,09</b>
4.1.	Đất chuyên dùng	3,96	-	3,96
4.1.1.	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,00	-	1,00
4.1.2.	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-
4.1.3.	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	-	-	-
4.1.4.	Đất có mục đích công cộng	2,96	-	2,96
4.2.	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-
4.3.	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,13	-	4,13
4.4.	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	-	-	-
4.5.	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-

## c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2006-2010	Giai đoạn 2011-2015
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>1.490,61</b>	<b>891,44</b>	<b>599,17</b>

1.1.	Đất sản xuất nông nghiệp	424,09	167,44	256,65
1.1.1.	Đất trồng cây hàng năm	416,73	166,72	250,01
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	58,45	34,39	24,06
1.1.2.	Đất trồng cây lâu năm	7,36	0,72	6,64
1.2.	Đất lâm nghiệp	1.063,92	721,40	342,52
1.2.1.	Đất rừng sản xuất	516,19	512,19	4,00
1.2.2.	Đất rừng phòng hộ	545,79	207,27	338,52
1.2.3.	Đất có rừng đặc dụng	1,94	1,94	-
1.3.	Đất nuôi trồng thủy sản	2,60	2,60	-
1.4.	Đất làm muối	-	-	-
1.5.	Đất nông nghiệp khác	-	-	-
<b>2.</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>78,87</b>	<b>39,05</b>	<b>39,82</b>
2.1.	Đất ở	36,28	32,29	3,99
2.1.1.	Đất ở tại nông thôn	4,66	4,17	0,49
2.1.2.	Đất ở tại đô thị	31,62	28,12	3,50
2.2.	Đất chuyên dùng	26,44	6,76	19,68
2.2.1.	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2,65	2,65	-
2.2.2.	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-
2.2.3.	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	4,11	4,11	-
2.2.4.	Đất có mục đích công cộng	19,68	-	19,68
2.3.	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-
2.4.	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	16,15	-	16,15
2.5.	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	-	-	-
2.6.	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2006-2010	Giai đoạn 2011-2015
<b>1.</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>1.005,53</b>	<b>791,81</b>	<b>213,72</b>
1.1.	Đất sản xuất nông nghiệp	-	-	-
1.1.1.	Đất trồng cây hàng năm	-	-	-
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	-	-
1.1.2.	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-
1.2.	Đất lâm nghiệp	1.005,53	791,81	213,72
1.2.1.	Đất rừng sản xuất	797,67	670,81	126,86
1.2.2.	Đất rừng phòng hộ	207,86	121,00	86,86
1.2.3.	Đất có rừng đặc dụng	-	-	-
1.3.	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-
1.4.	Đất làm muối	-	-	-
1.5.	Đất nông nghiệp khác	-	-	-
<b>2.</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>811,52</b>	<b>706,80</b>	<b>104,72</b>
2.1.	Đất ở	25,12	12,55	12,57
2.1.1.	Đất ở tại nông thôn	5,68	1,50	4,18
2.1.2.	Đất ở tại đô thị	19,44	11,05	8,39
2.2.	Đất chuyên dùng	734,48	642,33	92,15

2.2.1.	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,49	1,49	-
2.2.2.	Đất quốc phòng, an ninh	567,90	558,08	9,82
2.2.3.	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	76,61	17,00	59,61
2.2.4.	Đất có mục đích công cộng	88,48	65,76	22,72
2.3.	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-
2.4.	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	50,00	50,00	-
2.5.	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	-	-	-
2.6.	Đất phi nông nghiệp khác	1,92	1,92	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010 của thành phố Tuy Hòa.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010 của thành phố Tuy Hòa với các nội dung chủ yếu sau:

### 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu	Diện tích đến năm 2010 (ha)				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>	<b>10.682,00</b>	<b>10.703,06</b>	<b>10.703,06</b>	<b>10.703,06</b>	<b>10.703,06</b>
<b>1.</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>5.537,31</b>	<b>4.804,32</b>	<b>4.764,30</b>	<b>4.830,53</b>	<b>5.633,72</b>
1.1.	Đất sản xuất nông nghiệp	3.564,06	3.486,62	3.461,46	3.442,52	3.413,34
1.1.1.	Đất trồng cây hàng năm	3.456,80	3.379,79	3.354,83	3.338,19	3.306,77
	<i>Đất trồng lúa</i>	2.453,13	2.450,42	2.443,70	2.435,51	2.431,63
1.1.2.	Đất trồng cây lâu năm	107,26	106,83	106,63	104,33	106,57
1.2.	Đất lâm nghiệp	1.886,91	1.231,36	1.216,50	1.304,27	2.140,74
1.2.1	Đất rừng sản xuất	884,69	372,50	372,50	472,50	960,28
1.2.2.	Đất rừng phòng hộ	992,46	851,04	836,18	823,95	1.174,64
1.2.3.	Đất có rừng đặc dụng	9,76	7,82	7,82	7,82	5,82
1.3.	Đất nuôi trồng thủy sản	49,12	49,12	49,12	46,52	42,42
1.4.	Đất nông nghiệp khác	37,22	37,22	37,22	37,22	37,22
<b>2.</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.296,62</b>	<b>4.582,02</b>	<b>4.708,40</b>	<b>4.775,91</b>	<b>4.646,38</b>
2.1.	Đất ở	663,62	708,41	730,10	740,53	705,80
2.1.1.	Đất ở tại nông thôn	178,49	114,35	115,58	120,80	187,54
2.1.2.	Đất ở tại đô thị	485,13	594,06	614,52	619,73	518,26
2.2.	Đất chuyên dùng	1.907,80	3.171,97	3.212,29	3.263,04	3.166,22
2.2.1.	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	49,87	48,26	54,02	54,63	51,87
2.2.2.	Đất quốc phòng, an ninh	512,08	1.714,29	1.729,84	1.746,84	1.740,65
2.2.3.	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	483,53	493,65	497,45	509,71	288,77
2.2.3.1.	Đất khu công nghiệp	72,70	72,70	72,70	72,70	72,70
2.2.3.2.	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	369,68	374,80	378,60	380,86	157,92
2.2.3.3.	Đất cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

2.2.3.4.	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	41,15	46,15	46,15	56,15	58,15
2.2.4.	Đất có mục đích công cộng	862,32	915,77	930,98	951,86	1.084,93
2.2.4.1	Đất giao thông	531,34	541,05	545,31	557,37	644,35
2.2.4.2.	Đất thủy lợi	153,56	153,61	153,67	157,45	161,90
2.2.4.3.	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	2,56	2,56	2,56	2,56	4,06
2.2.4.4.	Đất cơ sở văn hóa	29,51	29,89	32,02	32,02	30,61
2.2.4.5.	Đất cơ sở y tế	18,65	20,16	20,88	21,08	24,92
2.2.4.6.	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	81,63	83,33	88,00	88,13	95,17
2.2.4.7.	Đất cơ sở thể dục, thể thao	11,23	19,53	22,60	26,61	52,95
2.2.4.8.	Đất chợ	9,39	10,79	11,09	11,79	9,39
2.2.4.9.	Đất có di tích, danh thắng	24,45	24,85	24,85	24,85	31,58
2.2.4.10.	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,00	30,00	30,00	30,00	30,00
2.3.	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25
2.4.	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	244,61	237,78	285,42	285,22	282,81
2.5.	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	459,26	442,53	459,26	459,26	463,69
2.6.	Đất phi nông nghiệp khác	7,08	7,08	7,08	13,61	13,61
<b>3.</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.848,07</b>	<b>1.316,72</b>	<b>1.230,36</b>	<b>1.096,62</b>	<b>422,96</b>

## 2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
<b>1.</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>888,84</b>	<b>39,31</b>	<b>245,78</b>	<b>165,45</b>	<b>185,05</b>	<b>253,25</b>
1.1.	Đất sản xuất nông nghiệp	167,44	23,62	77,44	25,16	16,64	24,58
1.1.1.	Đất trồng cây hàng năm	166,72	23,59	77,01	24,96	16,64	24,52
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>34,39</i>	<i>12,89</i>	<i>2,71</i>	<i>4,32</i>	<i>8,19</i>	<i>6,28</i>
1.1.2.	Đất trồng cây lâu năm	0,72	0,03	0,43	0,20		0,06
1.2.	Đất lâm nghiệp	721,40	15,69	168,34	140,29	168,41	228,67
1.2.1.	Đất rừng sản xuất	512,19	-	120,80	89,60	97,60	204,19
1.2.2.	Đất rừng phòng hộ	207,27	15,69	45,60	50,69	70,81	24,48
1.2.3.	Đất có rừng đặc dụng	1,94	-	1,94	-	-	-
1.3.	Đất nuôi trồng thủy sản	2,60	-	-	-	-	2,60
<b>2.</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.1.	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
2.2.	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.3.	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-
2.4.	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	-	-	-	-	-	-

2.5.	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	-	-	-	-	-	-
2.6.	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	-	-	-	-	-	-
<b>3.</b>	<b>Đất nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở</b>	-	-	-	-	-	-
3.1.	Đất trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
3.2.	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	-	-	-	-	-	-
3.3.	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	-	-
3.4.	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
3.5.	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
3.6.	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-
<b>4.</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	-	-	-	-	-	-
4.1.	Đất chuyên dùng	-	-	-	-	-	-
4.2.	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
4.3.	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
4.4.	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-
4.5.	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

### 3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
<b>1.</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>891,44</b>	<b>39,31</b>	<b>245,78</b>	<b>165,45</b>	<b>185,05</b>	<b>255,85</b>
1.1.	Đất sản xuất nông nghiệp	167,44	23,62	77,44	25,16	16,64	24,58
1.1.1.	Đất trồng cây hàng năm	166,72	23,59	77,01	24,96	16,64	24,52
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>34,39</i>	<i>12,89</i>	<i>2,71</i>	<i>4,32</i>	<i>8,19</i>	<i>6,28</i>
1.1.2.	Đất trồng cây lâu năm	0,72	0,03	0,19	0,20	0,30	-
1.2.	Đất lâm nghiệp	721,40	15,69	168,34	140,29	168,41	228,67
1.2.1.	Đất rừng sản xuất	512,19	-	120,80	89,60	97,60	204,19
1.2.2.	Đất rừng phòng hộ	207,27	15,69	45,60	50,69	70,81	24,48
1.2.3.	Đất có rừng đặc dụng	1,94	-	1,94	-	-	-
1.3.	Đất nuôi trồng thủy sản	2,60	-	-	-	-	2,60
<b>2.</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>39,05</b>	<b>4,41</b>	<b>4,24</b>	<b>6,77</b>	<b>5,93</b>	<b>17,70</b>
2.1.	Đất ở	32,29	4,41	2,09	6,22	4,43	15,14
2.1.1.	Đất ở tại nông thôn	4,17	0,97	-	3,20	-	-
2.1.2.	Đất ở tại đô thị	28,12	3,44	2,09	3,02	4,43	15,14
2.2.	Đất chuyên dùng	6,76	-	2,15	0,55	1,50	2,56
2.2.1.	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2,65	-	1,75	0,55	-	0,35
2.2.2.	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	-	-

2.2.3.	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	4,11	-	0,40	-	1,50	2,21
2.2.4.	Đất có mục đích công cộng	-	-	-	-	-	-
2.3.	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.4.	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
2.5.	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-
2.6.	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

#### 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
<b>1.</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>791,81</b>	-	-	-	<b>79,62</b>	<b>712,19</b>
1.1.	Đất sản xuất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
1.1.1.	Đất trồng cây hàng năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	-	-	-	-	-
1.1.2.	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
1.2.	Đất lâm nghiệp	791,81	-	-	-	79,62	712,19
1.2.1.	Đất rừng sản xuất	670,81	-	-	-	48,73	622,08
1.2.2.	Đất rừng phòng hộ	121,00	-	-	-	30,89	90,11
1.2.3.	Đất có rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.3.	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-
1.4.	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.5.	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
<b>2.</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>706,80</b>	<b>24,44</b>	<b>14,11</b>	<b>50,58</b>	<b>29,76</b>	<b>587,91</b>
2.1.	Đất ở	12,55	-	2,49	3,68	3,50	2,88
2.1.1.	Đất ở tại nông thôn	1,50	-	1,10	0,18	-	0,22
2.1.2.	Đất ở tại đô thị	11,05	-	1,39	3,50	3,50	2,66
2.2.	Đất chuyên dùng	642,33	24,44	11,62	16,90	26,26	563,11
2.2.1.	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,49	0,14	-	1,35	-	-
2.2.2.	Đất quốc phòng, an ninh	558,08	16,30	-	15,05	11,00	515,73

2.2.3.	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	17,00	-	-	0,50	10,00	6,50
2.2.4.	Đất có mục đích công cộng	65,76	8,00	11,62	-	5,26	40,88
2.3.	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.4.	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	50,00	-	-	30,00	-	20,00
2.5.	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-
2.6.	Đất phi nông nghiệp khác	1,92	-	-	-	-	1,92

**Điều 3.** Căn cứ vào Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa có trách nhiệm:

1. Tăng cường quản lý nhà nước về đất đai bằng pháp luật, tổ chức công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo quy hoạch sử dụng đất, việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất, cho thuê đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phát hiện xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Huy động mọi nguồn lực về đất thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Thực hiện đầu tư cho các hạng mục công trình đúng theo kế hoạch đã được ghi vốn từ ngân sách.

- Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai, trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố Tuy Hòa đã được duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các cấp, các ngành có liên quan thực hiện nghiêm túc việc thu, chi tài chính về đất đai, coi đây là một nguồn thu quan trọng để tạo vốn thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

3. Nghiên cứu và vận dụng trên quan điểm, mục tiêu hợp lý các chính sách về đất đai của Trung ương, của tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh theo nguyên tắc sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái. Thực hiện đúng chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; nhất là chính sách tạo công ăn việc làm mới cho người có đất bị thu hồi, xây dựng chỗ ở ổn định và có điều kiện sinh hoạt bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ.

- Đầu tư đồng bộ phát triển hệ thống giao thông, các công trình hạ tầng và các điểm dân cư đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo dõi, cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai thường xuyên và kịp thời.

- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoàn chỉnh cho toàn bộ các xã, phường trong thành phố thời kỳ 2006-2015.

- Trong quy hoạch bố trí các cụm, điểm công nghiệp mới phải dựa trên quan điểm phát triển lâu dài và bền vững. Do vậy cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng các dự án phát triển, nhất là đánh giá tác động của các dự án này đối với môi trường và xã hội, phát huy vai trò của quần chúng trong việc đánh giá các tác động này. Việc xét duyệt các dự án phát triển cần có sự tham gia đầy đủ của các cơ quan, ban ngành có chức năng hoặc có liên quan.

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ địa chính cấp xã, phường cả về kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và năng lực công tác. Thực hiện đúng nguyên tắc trong quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn nói chung và công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để người dân, người sử dụng đất nâng cao hiểu biết về các quy định của pháp luật đất đai, sử dụng đất tiết kiệm; cải tạo, bồi bổ đất để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng giá trị sử dụng và hiệu quả sử dụng đất; thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong tỉnh có liên quan căn cứ Quyết định này thi hành kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Thị Hà**